



tóu xiáng

投降

Verb · surrender; capitulate

Example Sentences

tā tóu xiáng le

他投降了。

He surrendered.

nǐ nán dào zhēn de dǎ suàn xiàng zhè xiē kùn nán tóu xiáng ma

你难道真的打算向这些困难投降吗？

Do you really intend to surrender to these difficulties?

zài bǐ sài zhōng tā yīn wèi tǐ lì bù zhī ér tóu xiáng le

在比赛中，他因为体力不支而投降了。

In the competition, he surrendered due to exhaustion.

Trace each character, then write the word on your own.

投	投	投	投	投	投	投	投	投	投		
降	降	降	降	降	降	降	降	降	降	降	降